

jīng tǔ chàn fǎ yí guǐ
淨土懺法儀軌

NGHI THỨC
TỊNH ĐỘ SÁM PHÁP

nán wú ā mí tuó fó
南無阿彌陀佛 (三稱)

Nam Mô A Di Đà Phật (3 niệm)

yí qiè gōng jìng
(主白) 一切恭敬

(Chủ bạch) Nhất thiết cung kính

yí xīn dǐng lǐ shí fāng cháng zhù sān bǎo
一心頂禮 十方常住三寶 (一禮, 問訊)

Nhất tâm đảnh lễ thập phương thường trụ Tam Bảo (1 lạy, xá)

shì zhū zhòng děng gè gè hú guī yán chí xiāng huā rú fǎ gòng yǎng
(主白) 是諸眾等 各各胡跪 嚴持香花 如法供養

(Chủ bạch) Cung thỉnh đại chúng, tất cả đồng quỳ, tay cầm hương hoa, hư pháp cúng dường.

yuàn cǐ xiāng huā yún biàn mǎn shí fāng jiè
願此香花雲 遍滿十方界

Nguyện thử hương hoa vân. Biến mãn thập phương giới.

yí yí zhū fó tǔ wú liàng xiāng zhuāng yán
一一諸佛土 無量香莊嚴

Nhất nhất chư Phật Độ. Vô lượng hương trang nghiêm.

jù zú pú sà dào chéng jiù rú lái xiāng
具足菩薩道 成就如來香

Cụ túc Bồ-tát đạo. Thành tựu Như Lai hương.

(主白)

wǒ cǐ xiāng huā biàn shí fāng yǐ wéi wéi miào guāng míng tái
我此香花遍十方 以為微妙光明台

Nguyện hương hoa biến khắp mười phương. Kết thành đài sáng rực vi diệu.

zhū tiān yīn lè tiān bǎo xiāng
諸天音樂天寶香

Âm nhạc hương báu của cõi trời.

bú kě sī yì miào fǎ chén
不可思議妙法塵

Bất khả tư nghi diệu pháp trần.

yí yí chén chū yí qiè fǎ
一一塵出一切法

Mỗi một trần hiện tất cả pháp.

biān zhì shí fāng sān bǎo qián
遍至十方三寶前

Biển chí thập phương Tam Bảo tiền.

xī yǒu wǒ shēn xiū gōng yǎng
悉有我身修供養

Thầy có thân con hiện cúng dường.

bǐ bǐ wú zá wú zhàng ài
彼彼無雜無障礙

Đôi bên không tạp không chướng ngại. Tận suốt vị lai làm Phật sự.

pǔ xūn fǎ jiè zhū zhòng shēng
普熏法界諸眾生

Xông khắp pháp giới các chúng sanh.

tóng rù wú shēng zhèng fó zhì
同入無生證佛智。

Đồng nhập vô sanh chứng Phật trí.

zhū tiān yáo shàn tiān bǎo yī
諸天肴膳天寶衣

Y báu cơm màu cõi chư thiên.

yí yí chén chū yí qiè chén
一一塵出一切塵

Một hạt trần hiện tất cả trần.

xuán zhuǎn wú ài hù zhuāng yán
旋轉無礙互莊嚴

Triển chuyển vô ngại đồng trang nghiêm.

shí fāng fǎ jiè sān bǎo qián
十方法界三寶前

Trước Tam Bảo pháp giới mười Phương.

yí yí jiē xī biān fǎ jiè
一一皆悉遍法界

Mỗi sự cúng dường khắp pháp giới.

jìn wèi lái jì zuò fó shì
盡未來際作佛事

Đầy đủ mọi kiếp làm Phật sự.

méng xūn jiē fā pú tí xīn
蒙熏皆發菩提心

Mông huân giai phát Bồ Đề tâm.

(主呼) gōng yǎng yǐ
供養已

yí qiè gōng jìng
一切恭敬。 (一禮, 問訊)

(Chủ hô) Cúng dường xong Nhất thiết cung kính. (1 lạy, xá)

rú lái miào sè shēn
如來妙色身

Như Lai diệu sắc thân

wú bǐ bú sī yì
無比不思議

Vô tỷ bất ty nghị,

rú lái sè wú jìn
如來色無盡

Như Lai sắc vô tận,

yī qiè fǎ cháng zhù
一切法常住

Nhất thế pháp thường trú,

dà zhì dà yuàn lì
大智大願力

Đại trí đại nguyện lực,

lìng shè rè nǎo shēn
令舍熱惱身

Linh xả nhiệt não thân,

wǒ jīn jìng sān yè
我今淨三業

Ngã kim tịnh tam nghiệp,

yuàn gòng zhū zhòng shēng
願共諸眾生

Nguyện cộng chư chúng sanh, Đồng sanh An Lạc sát.

shì jiān wú yǔ děng
世間無與等

Thế gian vô dữ đẳng,

shì gù jīn dǐng lǐ
是故今頂禮

Cố ngã kim đảnh lễ.

zhì huì yì fù rán
智慧亦復然

Trí huệ diệc phục nhiên,

shì gù wǒ guī yī
是故我皈依

Thị cố ngã quy y.

pǔ dù yú zhòng shēng
普度於眾生

Phổ độ ư chúng sanh,

shēng bǐ qīng liáng guó
生彼清涼國

Sanh bỉ thanh lương quốc.

guī yī jí lǐ zàn
皈依及禮贊

Quy y cập đảnh tán,

tóng shēng ān lè chà
同生安樂刹

yí xīn dǐng lǐ
一心頂禮

hóng yáng jìng lè tǔ
宏揚淨樂土

shì jiā rú lái
釋迦如來

qiān bǎi yì huà shēn
千百億化身

biàn fǎ jiè zhū fó
遍法界諸佛

(三稱)

Nhất tâm đảnh lễ Hoàng dương Tịnh Lạc Độ, Thích Ca Như Lai,
thiên bách ức hóa thân, biến pháp giới chư Phật. (3 xưng)

yí xīn dǐng lǐ
一心頂禮

cháng jì guāng jìng tǔ
常寂光淨土

ā mí tuó rú lái
阿彌陀如來

qīng jìng miào fǎ shēn
清淨妙法身

biàn fǎ jiè zhū fó
遍法界諸佛

Nhất tâm đảnh lễ Thường Tịch Quang Tịnh Độ, A Di Đà Như Lai,
thanh tịnh diệu sắc thân, biến pháp giới chư Phật.

yí xīn dǐng lǐ
一心頂禮

shí bào zhuāng yán tǔ
實報莊嚴土

ā mí tuó rú lái
阿彌陀如來

wēi chén xiāng hǎi shēn
微塵相海身

biàn fǎ jiè zhū fó
遍法界諸佛

Nhất tâm đảnh lễ Thật Báo Trang Nghiêm Độ, A Di Đà Như Lai, vi
trần tướng hải thân, biến pháp giới chư Phật.

yí xīn dǐng lǐ
一心頂禮

fāng biàn shèng jū tǔ
方便聖居土

ā mí tuó rú lái
阿彌陀如來

jiě tuō xiāng yán shēn
解脫相嚴身

biàn fǎ jiè zhū fó
遍法界諸佛

Nhất tâm đảnh lễ Phương Tiện Thánh Cư Độ, A Di Đà Như Lai, giải
thoát tướng nghiêm thân, biến pháp giới chư Phật.

yī xīn dǐng lǐ
一心頂禮

xī fāng ān lè tǔ
西方安樂土

ā mí tuó rú lái
阿彌陀如來

Nhất tâm đảnh lễ
căn giới thân, biến pháp giới chư Phật.

Tây Phương An Lạc Độ, A Di Đà Như Lai, đại thừa

dà chéng gēn jiè shēn
大乘根界身

biàn fǎ jiè zhū fó
遍法界諸佛

yī xīn dǐng lǐ
一心頂禮

xī fāng ān lè tǔ
西方安樂土

ā mí tuó rú lái
阿彌陀如來

Nhất tâm đảnh lễ
phương hóa vãng thân, biến pháp giới chư Phật.

Tây Phương An Lạc Độ, A Di Đà Như Lai, thập

shí fāng huà wǎng shēn
十方化往身

biàn fǎ jiè zhū fó
遍法界諸佛

yī xīn dǐng lǐ
一心頂禮

sān shí liù wàn yì yí shí yí wàn jiǔ qiān
三十六萬億一十一萬九千

Nhất tâm đảnh lễ
thiên ngũ bách đồng danh A Di Đà Như Lai. (3 lạy)

Tam thập lục vạn ức nhất thập nhất vạn cử

wǔ bǎi tóng míng
五百同名

ā mí tuó fó
阿彌陀佛 (三禮)

yī xīn dǐng lǐ
一心頂禮

liù fāng zhū fó
六方諸佛

ā chū bīng fó rì
阿閼鞞佛 日

yuè dēng fó
月燈佛

wú liàng shòu fó
無量壽佛

yàn jiān
焰肩

fó shī zǐ fó fàn yīn fó dēng biān
佛 獅子佛 梵音佛 等遍

fǎ jiè zhū fó
法界諸佛

Nhất tâm đánh lễ Lục phương chư Phật. A Súc Bệ Phật, Nhật Nguyệt Đẳng Phật, Vô Lượng Thọ Phật, Diên Kiền Phật, Sư Tử Phật, Phạm Âm Phật đấng, biến pháp giới chư Phật.

yī xīn dǐng lǐ xī fāng ān lè tǔ ā mí tuó rú lái
一心頂禮 西方安樂土 阿彌陀如來

shí fāng sān shì yī qiè zhū fó
十方三世一切諸佛

Nhất tâm đánh lễ Tây Phương An Lạc Độ. A Di Đà Như Lai. Thập phương tam thế nhất thiết chư Phật.

yī xīn dǐng lǐ jí lè dà chéng sì shí bā yuàn wú
一心頂禮 極樂大乘 四十八願 無

liàng shòu jīng jí bǐ jìng tǔ suǒ yǒu yī
量壽經 及彼淨土所有一

qiè fǎ bǎo
切法寶

Nhất tâm đánh lễ Cực Lạc Đại Thừa, tứ thập bát nguyện, Vô Lượng Thọ Kinh, cập bỉ Tịnh Độ sở hữu nhất thiết Pháp Bảo.

yī xīn dǐng lǐ bá yī qiè yè zhàng gēn běn dé shēng jìng tǔ
一心頂禮 拔一切業障根本得生淨土

tuó luó ní
陀羅尼 (三禮)

Nhất tâm đảnh lễ Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chương Căn Bản Đắc Sanh
Tịnh Độ Đà La Ni. (3 lay)

yí xīn dǐng lǐ 一心頂禮	xī fāng ān lè tǔ 西方安樂土	guān shì yīn pú sà 觀世音菩薩
	wàn yì zǐ jīn shēn 萬億紫金身	biàn fǎ jiè pú sà 遍法界菩薩
	mó hē sà 摩訶薩	

Nhất tâm đảnh lễ Tây Phương An Lạc Độ, Quán Thế Âm Bồ-tát, vạn
ức tử kim thân, biến pháp giới Bồ-tát Ma-ha-tát.

yí xīn dǐng lǐ 一心頂禮	xī fāng ān lè tǔ 西方安樂土	dà shì zhì pú sà 大勢至菩薩
	wú biān guāng chì shēn 無邊光熾身	biàn fǎ jiè pú sà 遍法界菩薩
	mó hē sà 摩訶薩	

Nhất tâm đảnh lễ Tây Phương An Lạc Độ, Đại Thế Chí Bồ-tát, vô
biên quang tri thân, biến pháp giới Bồ-tát Ma-ha-tát.

yí xīn dǐng lǐ 一心頂禮	xī fāng ān lè tǔ 西方安樂土	wén shū pú sà 文殊菩薩
	dà zhì shì xiàn shēn 大智示現身	biàn fǎ jiè pú sà 遍法界菩薩
	mó hē sà 摩訶薩。	

Nhất tâm đảnh lễ Tây Phương An Lạc Độ, Văn Thù Bồ-tát, đại trí thị
hiện thân, biến pháp giới Bồ-tát Ma-ha-tát.

yí xīn dǐng lǐ
一心頂禮

xī fāng ān lè tǔ
西方安樂土

pǔ xián pú sà
普賢菩薩

xíng yuàn chà chén shēn
行願剎塵身

biàn fǎ jiè pú sà
遍法界菩薩

mó hē sà
摩訶薩

Nhất tâm đảnh lễ Tây Phương An Lạc Độ, Phổ Hiền Bồ-tát, hạnh nguyện sát trần thân, biến pháp giới Bồ-tát Ma-ha-tát.

yí xīn dǐng lǐ
一心頂禮

xī fāng ān lè tǔ
西方安樂土

qīng jìng dà hǎi zhòng
清淨大海眾

mǎn fēn èr yán shēn
滿分二嚴身

biàn fǎ jiè shèng zhòng
遍法界聖眾

Nhất tâm đảnh lễ Tây Phương An Lạc Độ, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ-tát, mãn phần nhị nghiêm thân, biến pháp giới thánh chúng.

yí xīn dǐng lǐ
一心頂禮

xī fāng ān lè tǔ
西方安樂土

qī bǎo chí zhōng jiǔ
七寶池中九

pǐn lián tái yī qiè zhū fó pú sà mó
品蓮台 一切諸佛菩薩摩

hē sà
訶薩

Nhất tâm đảnh lễ Tây Phương An Lạc Độ, thất bảo địa trung cửu phẩm liên đài, nhất thiết chư Phật Bồ-tát Ma-ha-tát.

yī xīn dǐng lǐ
一心頂禮

dà zhì shè lì fú
大智舍利弗

wú liàng wú shù yuán
無量無數緣

jué shēng wén yī qiè xiān shèng sēng
覺聲聞 一切賢聖僧

Nhất tâm đảnh lễ Đại Trí Xá Lợi Phất, vô lượng vô số Duyên Giác Thanh Văn, nhất thiết Hiền Thánh Tăng.

yī xīn dǐng lǐ
一心頂禮

hóng yáng jìng tǔ
宏揚淨土

mǎ míng dà shī
馬鳴大師

xīng
興

chóng jiào fǎ lóng shù dà shī
崇教法 龍樹大師

Nhất tâm đảnh lễ Hoảng dương Tịnh-độ Mã Minh Đại Sư, hưng sùng giáo pháp Long Thọ Đại Sư.

yī xīn dǐng lǐ
一心頂禮

shǐ chàng lián shè
始倡蓮社

huì yuǎn fǎ shī
慧遠法師

jìng
淨

tǔ chán zhǔ cí yún dà shī
土懺主 慈雲大師

Nhất tâm đảnh lễ Xương khởi Liên Xả Huệ Viễn Đại Sư, Tịnh Độ sám chủ Từ Vân Đại Sư.

(主白) jīng yún ruò chēng wǒ míng bì shēng wǒ guó ruò bù ěr zhě
經云。若稱我名。必生我國。若不爾者。

(Chủ bạch) Kinh văn: Nhược xưng ngã danh, tất sanh ngã quốc. Nhược bất nhĩ giả,

shì bú chéng fó ruò zhū zhòng shēng yuàn shēng jí lè chéng jiù miào yán
誓不成佛。若諸眾生。願生極樂。成就妙嚴。

thệ bất thành Phật. Nhược chư chúng sanh nguyện sanh Cực Lạc, thành tựu diệu

wēi dé zì zài xiān dāng cóng wǒ fā rú shì yuàn (續跪念)
威德自在。先當從我。發如是願。

Nghiêm, oai đức tự tại, tiên đương tòng ngã, phát như thị nguyện. (Tiếp quỳ niệm)

nán wú dà cí mí tuó fó
南無大慈彌陀佛 Nam Mô Đại Từ Di Đà Phật

yuàn wǒ sù duàn tān chēn chī
願我速斷貪嗔痴 Nguyên ngã tốc đoạn tham sân si

nán wú dà cí mí tuó fó
南無大慈彌陀佛 Nam Mô Đại Từ Di Đà Phật

yuàn wǒ yǒng lí sān è dào
願我永離三惡道 Nguyên ngã vĩnh ly tam ác đạo

nán wú dà cí mí tuó fó
南無大慈彌陀佛 Nam Mô Đại Từ Di Đà Phật

yuàn wǒ cháng wén fó fǎ sēng
願我常聞佛法僧 Nguyên ngã thường văn Phật Pháp Tăng

nán wú dà cí mí tuó fó
南無大慈彌陀佛 Nam Mô Đại Từ Di Đà Phật

yuàn wǒ qín xiū jiè dìng huì
願我勤修戒定慧 Nguyên ngã cần tu giới định huệ

nán tiān dà cí mí tuó fó
南天大慈彌陀佛 Nam Mô Đại Từ Di Đà Phật

yuàn wǒ héng suí zhū fó xué
願我恆隨諸佛學 Nguyên ngã hằng tùy chư Phật học

nán wú dà cí mí tuó fó
南無大慈彌陀佛 Nam Mô Đại Từ Di Đà Phật

yuàn wǒ yuán mǎn pú tí xīn
願我圓滿菩提心 Nguyên ngã viên mãn Bồ-đề tâm

nán wú dà cí mí tuó fó
南無大慈彌陀佛 Nam Mô Đại Từ Di Đà Phật

yuàn wǒ sù huì jí lè guó
願我速會極樂國 Nguyên ngã tốc hội Cực Lạc Quốc

nán wú dà cí mí tuó fó
南無大慈彌陀佛 Nam Mô Đại Từ Di Đà Phật

yuàn wǒ zǎo tóng fǎ xìng shēn
願我早同法性身 Nguyên ngã tảo đồng pháp tánh thân

nán wú dà cí mí tuó fó
南無大慈彌陀佛 Nam Mô Đại Từ Di Đà Phật

yuàn wǒ fēn shēn biàn chén chà
願我分身遍塵刹 Nguyên ngã phân thân biến trần sát

nán wú dà cí mí tuó fó
南無大慈彌陀佛 Nam Mô Đại Từ Di Đà Phật

yuàn wǒ guǎng dù zhū zhòng shēng
願我廣度諸眾生 Nguyên ngã quảng độ chư chúng sanh

nán wú ā mí tuó fó
南無阿彌陀佛 (十稱)

Nam Mô Đại Từ Di Đà Phật (10x)

nán wú guān shì yīn pú sà
南無觀世音菩薩 (十稱)

Nam Mô Quán Thế Âm Bồ-tát (10x)

nán wú dà shì zhì pú sà
南無大勢至菩薩 (十稱) (一禮, 問訊)

Nam Mô Đại Thế Chí Bồ-tát (10x) (1 lạy, xá)

(主白) jīng yún ruò yǒu bǐ qiū bǐ qiū ní shàn nán zǐ shàn nǚ rén
經云。若有比丘比丘尼。善男子善女人。

(chủ bạch) Kinh văn: Nhược hữu tỳ kheo, tỳ kheo ni, thiện nam tử, thiện nữ nhân,

wén shì jīng shòu chí zhě jí wén zhū fó míng zhě shì zhū bǐ qiū bǐ
聞是經受持者。及聞諸佛名者。是諸比丘比

văn thị kinh thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả, thị chư tỳ kheo, tỳ kheo ni,

qiū ní shàn nán zǐ shàn nǚ rén jiē wéi yī qiè zhū fó zhī suǒ hù
丘尼。善男子善女人。皆為一切諸佛之所護

Thiện nam tử, thiện nữ nhân, giai vị nhất thiết chư Phật chi sở hộ niệm. Giai đắc

niàn jiē dé bù tuì zhuǎn yú ā nǒu duō luó sān miào sān pú tí shì
念。皆得不退轉於阿耨多羅三藐三菩提。是

bất thoái chuyển ư A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Thị cố kim nhật, chí tâm thọ

gù jīn rì zhì xīn shòu chí yuàn chuí hù niàn chéng jiù pú tí shì
故今日。至心受持。願垂護念。成就菩提。

Trì. Nguyện thùy hộ niệm, thành tựu Bồ-đề Nguyện đắc vãng sanh Cực Lạc

yuàn dé wǎng shēng jí lè guó tǔ
願得往生。極樂國土。

Quốc.

fó shuō ā mí tuó jīng
佛說阿彌陀經

PHẬT THUYẾT KINH A DI ĐÀ

rú shì wǒ wén yí shí fó zài shè wèi guó zhǐ shù gěi
如是我聞。一時佛在舍衛國，祇樹給

Ta nghe như vậy: Một thuở nọ Đức Phật ở nơi vườn Kỳ Thọ,

gū dú yuán yǔ dà bǐ qiū sēng qiān èr bǎi wǔ shí rén
孤獨園。與大比丘僧，千二百五十人

Cấp Cô Độc nước Xá-Vệ, cùng với một nghìn hai trăm năm

jù jiē shì dà ā luó hàn zhòng suǒ zhī shì cháng lǎo
俱，皆是大阿羅漢，眾所知識：長老

mười vị đại Tỳ kheo câu hội: đều là bậc A La Hán mọi người

shè lì fú mó hē mù jiān lián mó hē jiā yè mó
舍利弗、摩訶目犍連、摩訶迦葉、摩

đều quen biết, như là: Trưởng lão Xá-Lợi-Phất, Đại Mục-Kiền-

hē jiā zhān yán mó hē jù chí luó lí pó duō zhōu
訶迦旃延、摩訶俱絺羅、離婆多、周

Liên, Đại Ca-Diếp, Ma-Ha Ca-Chiên-Diên, Ma-Ha Câu-Hy-La,

lì pán tuó qié nán tuó ā nán tuó luó hóu luó
利槃陀伽、難陀、阿難陀、羅侯羅、

Ly-Bà-Đa, Châu-Lợi-Bàn-Đà-Già, Nan-Đà, A-Nan-Đà, La-Hầu-La,

jiāo fān bō tí bīn tóu lú pō luó duò jiā liú tuó
憍梵波提、賓頭盧頗羅墮、迦留陀

Kiều-Phạm-Ba-Đề, Tân Đầu-Lư-Phả-La-Đọa, Ca-Lưu-Đà-Di,

yí mó hē jié bīn nà bó jū luó ā nà lóu
夷、摩訶劫賓那、薄拘羅、阿那樓

Ma-Ha Kiếp Tân Na, Bạc-Câu-La, A-Nâu-Lâu-Đà, những vị đại

tuó rú shì děng zhū dà dì zǐ
馱，如是等諸大弟子。

đệ tử như thế.

bīng zhū pú sà mó hē sà wén shū shī lì fǎ wáng zǐ
並諸菩薩摩訶薩：文殊師利法王子、

Và hàng Đại Bồ Tát, Văn-Thù-Sư-Lợi Pháp-Vương-Tử, A-Dật-

ā yì duō pú sà gān tuó hē tí pú sà cháng jīng jìn
阿逸多菩薩、乾陀訶提菩薩、常精進

Đa Bồ Tát, Càn-Đà-Ha-Đề Bồ Tát, Thường-Tinh-Tấn Bồ Tát...

pú sà yǔ rú shì děng zhū dà pú sà
菩薩，與如是等諸大菩薩。

cùng với các vị Đại Bồ Tát như thế và với vô lượng chư Thiên

jī shì tí huán yīn děng wú liàng zhū tiān dà zhòng jù
及釋提桓因等，無量諸天大眾俱。

như ông Thích-Đề-Hoàn-Nhơn v.v. đại chúng cùng đến dự hội.

ěr shí fó gào cháng lǎo shè lì fú cóng shì xī fāng
爾時，佛告長老舍利弗：'從是西方，

Bấy giờ đức Phật bảo ngài Trưởng lão Xá-Lợi-Phất rằng: " Từ
đây qua phương Tây

guò shí wàn yì fó tǔ yǒu shì jiè míng yuē jí lè qí
過十萬億佛土，有世界名曰極樂，其

quá mười muôn ức cõi Phật, có thế giới tên là Cực Lạc, trong

tǔ yǒu fó hào ā mí tuó jīn xiàn zài shuō fǎ
 土有佛，號阿彌陀，今現在說法。'

thế giới đó có Đức Phật hiệu là A Di Đà hiện nay đang nói pháp.

shè lì fú bǐ tǔ hé gù míng wéi jí lè qí guó zhòng
 '舍利弗，彼土何故名為極樂？其國眾

Xá Lợi Phất ! Cõi đó vì sao tên là cõi Cực Lạc? Vì chúng sanh

shēng wú yǒu zhòng kǔ dàn shòu zhū lè gù míng jí
 生，無有眾苦，但受諸樂，故名極

trong cõi đó không có bị những sự khổ, chỉ hưởng những điều
 樂。'

vui, nên nước đó tên là Cực Lạc.

yòu shè lì fú jí lè guó tǔ qī zhòng lán shù qī
 '又舍利弗。極樂國土，七重欄楯，七

Xá Lợi Phất! lại trong cõi Cực Lạc có bảy tầng bao lớn, bảy

zhòng luò wǎng qī zhòng xíng shù jiē shì sì bǎo zhōu zā wéi
 重羅網，七重行樹，皆是四寶周匝圍

tầng幔 lưới, bảy tầng hàng cây, đều bằng bốn chất báu

rào shì gù bǐ guó míng wéi jí lè
 繞，是故彼國名為極樂。'

bao bọc giáp vòng, vì thế nên nước đó tên là Cực Lạc.

yòu shè lì fú jí lè guó tǔ yǒu qī bǎo chí bā
 '又舍利弗。極樂國土，有七寶池，八

Xá Lợi Phất! lại trong cõi Cực Lạc có ao bằng bảy châu báu,

gōng dé shuǐ chōng mǎn qí zhōng chí dǐ chún yǐ jīn shā bù
功德水，充滿其中，池底純以金沙布

trong ao đầy đầy nước đủ tám công đức, đáy ao thuần dùng

dì sì biān jiē dào jīn yín liú lí bō lí
地。四邊階道，金、銀、琉璃、玻璃

cát vàng trải làm đất. Vàng bạc, lưu ly, pha lê hiệp thành

hé chéng shàng yǒu lóu gé yì yǐ jīn yín liú
合成。上有樓閣，亦以金、銀、琉

những thềm, đường ở bốn bên ao; trên thềm đường có lầu

lí bō lí chē qú chì zhū mǎ nǎo ér yán shì
璃、玻璃、碑磬、赤珠、瑪瑙而嚴飾

gác cũng đều nghiêm sức bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ,

zhī
之。

xích châu, mã não.

chí zhōng lián huā dà rú chē lún qīng sè qīng guāng huáng sè
池中蓮花大如車輪，青色青光、黃色

Trong ao có hoa sen lớn như bánh xe: hoa sắc xanh thời ánh

huáng guāng chì sè chì guāng bái sè bái guāng wēi miào xiāng
黃光、赤色赤光、白色白光，微妙香

sáng xanh, sắc vàng thời ánh sáng vàng, sắc đỏ thời ánh sáng

miào xiāng jié
妙香潔。

đỏ, sắc trắng thời ánh sáng trắng, màu nhiệm thơm tho trong
sạch.

shè lì fú jí lè guó tǔ chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng
'舍利弗。極樂國土，成就如是功德莊

Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang

yán
嚴。'

nghiêm dường ấy.

yòu shè lì fú bǐ fó guó tǔ cháng zuò tiān lè huāng
'又舍利弗。彼佛國土，常作天樂。黃

Xá Lợi Phất! Lại trong cõi nước của Đức Phật đó, thường trời

jīn wéi dì zhòu yè liù shí yǔ tiān mǎn tuó luó huá
金為地。晝夜六時，雨天曼陀羅華。

nhạc trời, đất bằng vàng ròng, ngày đêm sáu thời rưới hoa

qí tǔ zhòng shēng cháng yǐ qīng dàn gè yǐ yī gāi shèng zhòng
其土眾生，常以清旦，各以衣裓盛眾

trời mạn-đà-la. Chúng sanh trong cõi đó thường vào lúc sáng

miào huá gòng yǎng tā fāng shí wàn yì fó jí yǐ shí
妙華，供養他方十萬億佛，即以食

sớm, đều lấy đái hoa đựng những hoa tốt đem cúng dường

shí hái dào běn guó fàn shí jīng xíng
時，還到本國，飯食經行。'

mười muôn ức Đức Phật ở phương khác, đến giờ ăn liền trở về bốn quốc ăn cơm xong đi kinh hành.

shè lì fú jí lè guó tǔ chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng
'舍利弗。極樂國土，成就如是功德莊

Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang

yán
嚴。'

nghiêm đường ấy.

fù cì shè lì fú bǐ guó cháng yǒu zhǒng zhǒng qí miào zá sè
復次舍利弗：'彼國常有種種奇妙雜色

Lại nữa, Xá Lợi Phất! Cõi đó thường có những giống chim màu

zhī niǎo bái hè kǒng què yīng wǔ shè lì jiā
之鳥：白鶴、孔雀、鸚鵡、舍利、迦

sắc xinh đẹp là thường, nào chim Bạch-hạc, Khổng-tước,

líng pín qié gòng mìng zhī niǎo shì zhū zhòng niǎo zhòu yè
陵頻伽、共命之鳥。是諸眾鳥，晝夜

Anh-võ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, Cọng-mạng; những giống

liù shí chū hé yǎ yīn qí yīn yǎn chàng wǔ gēn wǔ
六時，出和雅音。其音演暢五根、五

chim đó ngày đêm sáu thời kêu tiếng hoà nhã. Tiếng chim đó

lì qī pú tí fēn bā shèng dào fēn rú shì děng
力、七菩提分、八聖道分，如是等

diển nói những pháp như Ngũ Căn, Ngũ Lực, Thất Bồ Đề Phần,

fǎ qí tǔ zhòng shēng wén shì yīn yǐ jiē xī niàn
法。其土眾生，聞是音已，皆悉念

Bát Thánh Đạo Phần..v..v.. Chúng sanh trong cõi đó nghe tiếng

fó niàn fǎ niàn sēng
佛、念法、念僧。'

chim xong thảy đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng!

shè lì fú rǔ wù wèi cǐ niǎo shí shì zuì bào suǒ
'舍利弗。汝勿謂此鳥，實是罪報所

Xá-Lợi-Phất! Ông chớ cho rằng những giống chim đó thiệt là

shēng suǒ yǐ zhě hé bǐ fó guó tǔ wú sān è
生，所以者何？彼佛國土，無三惡

do tội báo sanh ra. Vì sao? Vì cõi của Đức Phật đó không có ba

dào
道。'

đường dữ.

shè lì fú qí fó guó tǔ shàng wú è dào zhī míng
'舍利弗。其佛國土，尚無惡道之名，

Xá-Lợi-Phất! Cõi của Đức Phật đó tên đường dữ còn không

hé kuàng yǒu shí shì zhū zhòng niǎo jiē shì ā mí tuó
何況有實。是諸眾鳥，皆是阿彌陀

có huǒng gì lại có sự thật. Những giống chim đó là do Đức

fó yù lìng fǎ yīn xuān liú biàn huà suǒ zuò
佛，欲令法音宣流，變化所作。'

Phật A Di Đà muốn làm cho tiếng pháp được tuyên lưu mà biến hoá làm ra đầy thôi.

shè lì fú bǐ fó guó tǔ wēi fēng chuī dòng zhū bảo xíng
'舍利弗。彼佛國土，微風吹動諸寶行

Xá-Lợi-Phất! Trong cõi nước của Đức Phật đó, gió nhẹ thổi

shù jí bảo luó wǎng chū wēi miào yīn pǐ rú bǎi qiān
樹，及寶羅網，出微妙音，譬如百千

động các hàng cây báu và động mảnh lưới báu, làm vang ra

zhǒng lè , tóng shí jù zuò wén shì yīn zhě , zì rán jiē
 種樂，同時俱作。聞是音者，自然皆
 tiēng vi diēu, thí như trăm nghìn thứ nhạc đồng một lúc hoà
 shēng niàn fó niàn fǎ niàn sēng zhī xīn
 生念佛、念法、念僧之心。'

chung. Người nào nghe tiếng đó tự nhiên đều sanh lòng niệm
 Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

shè lì fú qí fó guó tǔ chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng
 '舍利弗。其佛國土，成就如是功德莊
 Xá-Lợi-Phất! Cõi nước của Đức Phật đó thành tựu công đức
 yán
 嚴。'

trang nghiêm dương ấy.

shè lì fú yú nǚ yì yún hé bǐ fó hé gù hào ā
 '舍利弗。於汝意云何？彼佛何故號阿
 Xá-Lợi-Phất! Nơi ý ông nghĩ sao? Đức Phật đó vì sao hiệu là A
 mí tuó
 彌陀？'

Di Đà?

shè lì fú bǐ fó guāng míng wú liàng zhào shí fāng guó
 '舍利弗。彼佛光明無量，照十方國，

Xá-Lợi-Phất! Đức Phật đó, hào quang sáng chói vô lượng, soi
 wú suǒ zhàng ài shì gù hào wéi ā mí tuó
 無所障礙，是故號為阿彌陀。'

suốt các cõi nước trong mười phương không bị chướng ngại

vì thế nên hiệu là A Di Đà.

yòu shè lì fú bǐ fó shòu mìng jí qí rén mín wú
'又舍利弗。彼佛壽命，及其人民，無

Xá-Lợi-Phất! Đức Phật đó và nhân dân của Ngài sống lâu vô

liàng wú biān ā sēng zhǐ jié gù míng ā mí tuó
量無邊阿僧祇劫，故名阿彌陀。'

lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, nên hiệu là A Di Đà.

shè lì fú ā mí tuó fó chéng fó yǐ lái yú jīn shí
'舍利弗。阿彌陀佛成佛已來，於今十

Xá-Lợi-Phất! Đức Phật A Di Đà thành Phật nhân lại đến nay,

jié
劫。'

đã được mười kiếp.

yòu shè lì fú bǐ fó yǒu wú liàng wú biān shēng wén dì
'又舍利弗。彼佛有無量無邊聲聞弟

Xá-Lợi-Phất! Lại Đức Phật đó có vô lượng vô biên Thanh Văn

zǐ jiē ā luó hàn fēi shì suàn shù zhī suǒ néng zhī
子，皆阿羅漢，非是算數之所能知。

đệ tử đều là bực A La Hán, chẳng phải tính đếm mà có thể biết

zhū pú sà zhòng yì fù rú shì
諸菩薩眾，亦復如是。'

được, hàng Bồ Tát chúng cũng đồng như thế.

shè lì fú bǐ fó guó tǔ chéng jiù rú shì gōng dé zhuāng
'舍利弗。彼佛國土，成就如是功德莊

Xá-Lợi-Phất! Cõi nước của Đức Phật đó thành tựu công đức

yán
嚴。'

trang nghiêm **duờng** ấy.

yòu shè lì fú jī lè guó tǔ zhòng shēng shēng zhě jiē
'又舍利弗。極樂國土，眾生生者，皆

Xá-Lợi-Phất! Lại trong cõi Cực Lạc, những chúng sanh vãng

shì ā bǐng bá zhì qí zhōng duō yǒu yī shēng bǔ chù qí
是阿鞞跋致，其中多有一生補處，其

sanh vào **đó** đều là **bực** bất thối chuyển. Trong **đó** có rất

shù shēn duō fēi shì suàn shù suǒ néng zhī zhī dàn kě yǐ
數甚多，非是算數所能知之，但可以

nhều vị **bực** Nhất Sanh Bồ Xứ, số **đó** rất **đông**, chẳng phải tính

wú liàng wú biān ā sēng zhī shuō
無量無邊阿僧祇說。'

đếm mà biết **được**, chỉ có thể dùng số vô lượng vô biên a-
tăng-kỳ **để** nói thôi!

shè lì fú zhòng shēng wén zhě yīng dāng fā yuàn yuàn shēng
'舍利弗。眾生聞者，應當發願，願生

Xá-Lợi-Phất! Chúng sanh nào nghe những **điều** trên **đây**, nên

bǐ guó suǒ yǐ zhě hē dé yǔ rú shì zhū shàng shàn rén
彼國，所以者何？得與如是諸上善人

phải phát nguyện cầu sanh về **nước** **đó**. Vì sao? Vì **đặng** cùng

jù huì yí chù
俱會一處。'

với các bậc Thượng thiện như thế câu hội một chỗ.

'舍利弗。不可以少善根福德因緣，得

Xá-Lợi-Phất! Chẳng có thể dùng chút ít thiện căn phước đức

shēng bǐ guó
生彼國。'

nhơn duyên mà được sanh về cõi đó.

'舍利弗。若有善男子善女人，聞說阿

Xá-Lợi-Phất! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe

mí tuó fó zhī chí míng hào ruò yī rì ruò èr
彌陀佛，執持名號，若一日、若二

nói đức Phật A Di Đà, rồi chấp trì danh hiệu của Đức Phật đó,

rì ruò sān rì ruò sì rì ruò wǔ rì ruò liù
日，若三日，若四日，若五日，若六

hoặc trong một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn

rì ruò qī rì yī xīn bù luàn qí rén lín mìng zhōng
日，若七日，一心不亂，其人臨命終

ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày, một lòng

shí ā mí tuó fó yǔ zhū shèng zhòng xiàn zài qí
時，阿彌陀佛，與諸聖眾，現在其

không tạp loạn. Thời người đó đến lúc lâm chung Đức Phật A

qián shì rén zhōng shí xīn bù diān dǎo jí dé wǎng shēng
前。是人終時，心不顛倒，即得往生

Di Đà cùng hàng Thánh Chúng hiện thân ở trước người đó.

ā mí tuó fó jí lè guó tǔ
阿彌陀佛極樂國土。

Người đó lúc chết tâm thần không điên đảo, liền được vãng sinh về cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

shè lì fú wǒ jiàn shì lì gù shuō cǐ yán ruò yǒu
'舍利弗。我見是利，故說此言。若有

Xá-Lợi-Phất! Ta thấy có sự lợi ích ấy nên nói những lời như

zhòng shēng wén shì shuō zhě yīng dāng fā yuàn shēng bǐ guó
眾生，聞是說者，應當發願，生彼國

thế. Nếu có chúng sanh nào, nghe những lời trên đó, nên phải

tǔ
土。

phát nguyện sanh về cõi nước Cực Lạc.

shè lì fú rú wǒ jīn zhě zàn tàn ā mí tuó fó
'舍利弗。如我今者，讚歎阿彌陀佛，

Xá-Lợi-Phất! Như Ta hôm nay ngợi khen công đức lợi ích

bú kě sī yì gōng dé zhī lì dōng fāng yì yǒu ā bīng
不可思議功德之利。東方亦有阿鞞

chǎng thể nghĩ bàn của Đức Phật A Di Đà, phương Đông cũng

fó xū mí xiāng fó dà xū mí fó xū mí guāng
佛、須彌相佛、大須彌佛、須彌光

có đức A-Súc-Bệ-Phật, Tu-Di-Tướng Phật, Đại-Tu-Di Phật,

fó miào yīn fó rú shì děng héng hé shā shù zhū fó
佛、妙音佛，如是等恒河沙數諸佛，

Tu-Di-Quang Phật, Diệu-Âm Phật... Hàng hà sa số những đức

gè yú qí guó chū guǎng cháng shé xiāng biàn fù sān qiān dà
各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大

Phật như thế đều tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng

qiān shì jiè shuō chéng shí yán rǔ děng zhòng shēng dāng
千世界，說誠實言：“汝等眾生，當

dài trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật

xìn shì chēng zàn bú kě sī yì gōng dé yī qiè zhū fó suǒ hù
信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護

rǎng: “Chúng sanh các người phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất

niàn jīng ”

Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Này”.

shè lì fú nán fāng shì jiè yǒu rì yuè dēng fó míng
'舍利弗。南方世界，有日月燈佛、名

Xá-Lợi-Phất! Thế giới phương Nam, có đức Nhật-Nguyệt-

wén guāng fó dà yàn jiān fó xū mí dēng fó wú liàng
聞光佛、大焰肩佛、須彌燈佛、無量

Đấng Phật, Danh-Văn-Quang Phật, Đại-Diệm-Kiên Phật, Tu-

jīng jìn fó rú shì děng héng hé shā shù zhū fó gè yú
精進佛，如是等恒河沙數諸佛，各於

Di-Đấng Phật, Vô-Lượng-Tinh-Tấn Phật... Hằng hà sa số những

qí guó chū guǎng cháng shé xiāng biàn fù sān qiān dà qiān shì
其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世

đức Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng

jiè shuō chéng shí yán rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì
界，說誠實言：“汝等眾生，當信是

dài trùn khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật

chéng zàn bú kě sī yì gōng dé yí qiè zhū fó suǒ hù niàn
稱讚不可思議功德一切諸佛所護念

rǎng: “Chúng sanh các người phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất

jīng
經。 ” ’

Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Đây”.

shè lì fú xī fāng shì jiè yǒu wú liàng shòu fó wú
'舍利弗。西方世界，有無量壽佛、無

Xá-Lợi-Phất! Thế giới phương Tây, có đức Vô Lượng-Thọ

liàng xiāng fó wú liàng chuāng fó dà guāng fó dà míng
量相佛、無量幢佛、大光佛、大明

Phật, Vô-Lượng-Tướng Phật, Vô-Lượng-Tràng Phật, Đại

fó bǎo xiāng fó jìng guāng fó rú shì děng héng hé shā
佛、寶相佛、淨光佛，如是等恒河沙

Quang Phật, Đại-Minh Phật, Bửu-Tướng Phật, Tịnh-Quang

shù zhū fó gè yú qí guó chū guǎng cháng shé xiāng biàn
數諸佛，各於其國，出廣長舌相，遍

Phật... Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại nước

fù sān qiān dà qiān shì jiè shuō chéng shí yán rǔ děng
覆三千大千世界，說誠實言：“汝等

mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam thiên đại

zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī yì gōng dé yí qiè
 眾生，當信是稱讚不可思議功德一切

thiên mà nói lời thành thật rằng: “Chúng sanh các người phải

zhū fó suǒ hù niàn jīng
 諸佛所護念經。”

nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức Nhất Thiết
 Chư Phật Sở Hộ Niệm này”.

shè lì fú běi fāng shì jiè yǒu yàn jiān fó zuì shèng
 '舍利弗。北方世界，有焰肩佛、最勝

Xá-Lợi-Phất! Thế giới phương Bắc, có đức Diệm-Kiên Phật,

yīn fó nán jǔ fó rì shēng fó wǎng míng fó rú
 音佛、難沮佛、日生佛、網明佛，如

Tối-Thắng-Âm- Phật, Nan-Trở Phật, Nhật-Sanh Phật, Vãng-

shì děng héng hé shā shù zhū fó gè yú qí guó chū guǎng
 是等恒河沙數諸佛，各於其國，出廣

Minh Phật... Hằng hà sa số những đức Phật như thế, đều tại

cháng shé xiāng biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè shuō chéng shí
 長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實

nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi tam

yán rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī
 言：“汝等眾生，當信是稱讚不可思

thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: “Chúng sanh các

yì gōng dé yí qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng
 思議功德一切諸佛所護念經。”

người phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức

Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Đây”.

shè lì fú xià fāng shì jiè yǒu shī zǐ fó míng wén
'舍利弗。下方世界，有師子佛、名聞

Xá-Lợi-Phất! Thế giới phương dưới, có đức Sư-Tử Phật,

fó míng guāng fó dá mó fó fǎ chuāng fó chí fǎ
佛、名光佛、達摩佛、法幢佛、持法

Danh-Văn Phật, Danh-Quang Phật, Đạt-Mạ Phật, Pháp-Tràng

fó rú shì děng héng hé shā shù zhū fó gè yú qí
佛，如是等恒河沙數諸佛，各於其

Phật, Trì-Pháp Phật... Hằng hà sa số những đức Phật như thế,

guó chū guǎng cháng shé xiāng biān fù sān qiān dà qiān shì
國，出廣長舌相，遍覆三千大千世

đều tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài trùm khắp cõi

jiè shuō chéng shí yán rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì
界，說誠實言：“汝等眾生，當信是

tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng: “Chúng sanh

chēng zàn bù kě sī yì gōng dé yī qiè zhū fó suǒ hù niàn
稱讚不可思議功德一切諸佛所護念

các người phải nên tin kính: Xưng Tán Bất Khả Tư Nghị Công

jīng 。 ”

Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Đây”.

shè lì fú shàng fāng shì jiè yǒu fàn yīn fó sù wáng
'舍利弗。上方世界，有梵音佛、宿王

Xá-Lợi-Phất! Thế giới phương trên, có đức Phạm-Âm Phật,

fó xiāng shàng fó xiāng guāng fó dà yàn jiān fó zā
佛、香上佛、香光佛、大焰肩佛、雜

Tú-Vương Phật, Hương-Thượng Phật, Hương-Quang Phật,

sè bǎo huá yán shēn fó suō luó shù wáng fó bǎo huá dé
色寶華嚴身佛、娑羅樹王佛、寶華德

Đại-Diệm-Kiên Phật, Tạp-Sắc-Bửu-Hoa-Nghiêm-Thân Phật, Ta-

fó jiàn yī qiè yī fó rú xū mí shān fó rú shì
佛、見一切義佛、如須彌山佛，如是

La-Thọ-Vương Phật, Bửu-Hoa-Đức Phật, Kiến-Nhứt-Thiết-

děng héng hé shā shù zhū fó gè yú qí guó chū guǎng cháng
等恒河沙數諸佛，各於其國，出廣長

Nghĩa Phật, Như-Tu-Di-Sơn Phật... Hằng hà sa số những đức

shé xiāng biàn fù sān qiān dà qiān shì jiè shuō chéng shí
舌相，遍覆三千大千世界，說誠實

Phật như thế, đều tại nước mình, hiện ra tướng lưỡi rộng dài

yán rǔ děng zhòng shēng dāng xìn shì chēng zàn bù kě sī
言：“汝等眾生，當信是稱讚不可思

trùm khắp cõi tam thiên đại thiên mà nói lời thành thật rằng:

yì gōng dé yī qiè zhū fó suǒ hù niàn jīng 。 ” ’
議功德一切諸佛所護念經。 ” ’

“Chúng sanh các người phải nên tin kinh: Xưng Tán Bất Khả
Tur Nghị Công Đức Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Đây.

shè lì fú yú rǔ yì yún hé hé gū míng wéi yī qiè
'舍利弗。於汝意云何？何故名為一切

Xá-Lợi-Phất! Nơi ý của ông nghĩ thế nào, vì sao tên là kinh:

zhū fó suǒ hù niàn jīng
 諸佛所護念經？'

Nhứt- Thiết- Chư-Phật Sở Hộ Niệm?

shè lì fú ruò yǒu shàn nán zǐ shàn nǚ rén wén shì
 '舍利弗。若有善男子、善女人，聞是

Xá-Lợi-Phất! Vì nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe

jīng shòu chí zhě jí wén zhū fó míng zhě shì zhū shàn nán
 經受持者，及聞諸佛名者，是諸善男

kinh này mà thọ trì đó, và nghe danh hiệu của Đức Phật, thời

zǐ shàn nǚ rén jiē wéi yī qiè zhū fó zhī suǒ hù
 子、善女人，皆為一切諸佛之所護

những thiện nam tử cùng thiện nữ nhân ấy đều được tất cả

niàn jiē dé bù tuì zhuǎn yú ā nòu duō luó sān miǎo sān pú
 念，皆得不退轉於阿耨多羅三藐三菩

các đức Phật hộ niệm, đều được không thối chuyển nơi đạo

tí shì gù shè lì fú rǔ děng jiē dāng xìn shòu wǒ
 提。是故舍利弗，汝等皆當信受我

Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Xá-Lợi-Phất! Cho nên

yǔ jí zhū fó suǒ shuō
 語，及諸佛所說。'

các ông đều phải tin nhận lời của Ta và của các đức Phật nói.

shè lì fú ruò yǒu rén yǐ fā yuàn jīn fā yuàn dāng
 '舍利弗。若有人已發願、今發願、當

Xá-Lợi-Phất! Nếu có người đã phát nguyện, hiện nay phát

fā yuàn yù shēng ā mí tuó fó guó zhě shì zhū rén
發願，欲生阿彌陀佛國者，是諸人

nguyện, sẽ phát nguyện muốn sanh về cõi nước của Đức Phật

děng jiē dé bú tuì zhuǎn yú ā nòu duō luó sān miǎo sān pú
等，皆得不退轉於阿耨多羅三藐三菩

A Di Đà, thời những người ấy đều đặng không thối chuyển nơi

tí yú bǐ guó tǔ ruò yǐ shēng ruò jīn shēng ruò
提，於彼國土，若已生、若今生、若

đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác; nơi cõi nước kia, hoặc

dāng shēng
當生。

đã sanh về rồi, hoặc hiện nay sanh về, hoặc sẽ sanh về.

shì gù shè lì fú zhū shàn nán zǐ shàn nǚ rén ruò
是故舍利弗，諸善男子、善女人，若

Xá-Lợi-Phất! Cho nên các thiện nam tử, thiện nữ nhân nếu

yǒu xìn zhě yīng dāng fā yuàn shēng bǐ guó tǔ
有信者，應當發願，生彼國土。

người nào có lòng tin thời phải nên phát nguyện sanh về cõi nước kia.

shè lì fú rú wǒ jīn zhě chēng zàn zhū fó bù kě sī
舍利弗，如我今者，稱讚諸佛不可思

Xá-Lợi-Phất! Như Ta hôm nay ngợi khen công đức chẳng thể

yì gōng dé bǐ zhū fó děng yì chēng zàn wǒ bù kě sī
議功德，彼諸佛等，亦稱讚我不可思

ngĩ bàn của các đức Phật, các đức Phật đó cũng ngợi khen

yì gōng dé ér zuò shì yán : " shì jiā móu ní fó néng
議功德，而作是言：“釋迦牟尼佛能

công đức chẳng thể nghĩ bàn của Ta mà nói lời này: “Đức Thích

wéi shén nán xī yǒu zhī shì néng yú suō pó guó tǔ wǔ
為甚難希有之事，能於娑婆國土，五

Ca Mâu Ni Phật hay làm được việc rất khó khăn hi hữu, có thể

zhuō è shì jié zhuō jiàn zhuō fán nǎo zhuō zhòng shēng
濁惡世，劫濁、見濁、煩惱濁、眾生

ở trong cõi Ta Bà đời ác năm món trược: kiếp trược, kiến trược,

zhuō mìng zhuō zhōng dé ā nòu duō luó sān miǎo sān pú tí 。
濁、命濁中，得阿耨多羅三藐三菩提。

phiền trược, não trược, chúng sanh trược, mạng trược trung,

wéi zhū zhòng shēng shuō shì yī qiè shì jiān nán xìn zhī fǎ 。"
為諸眾生，說是一切世間難信之法。”

mà Ngài chứng được ngôi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,
Ngài vì các chúng sanh nói kinh pháp mà tất cả thế gian khó tin
này”.

shè lì fú dāng zhī wǒ yú wǔ zhuō è shì xíng cǐ nán
'舍利弗。當知我於五濁惡世，行此難

Xá-Lợi-Phất! Phải biết rằng Ta ở trong đời ác ngũ trược thật

shì dé ā nōu duō luó sān miǎo sān pú tí wéi yī qiè
事，得阿耨多羅三藐三菩提，為一切

hành việc khó này: đặng thành bậc Vô Thượng Chánh Đẳng

shì jiān shuō cǐ nán xìn zhī fǎ shì wéi shēn nán
世間說此難信之法，是為甚難。'

Chánh Giác và vì tất cả thế gian nói kinh pháp khó tin này, đó là rất khó!

fó shuō cǐ jīng yǐ shè lì fú jí zhū bǐ qiū yī
佛說此經已，舍利弗，及諸比丘，一

Đức Phật nói kinh này rồi, ngài Xá-Lợi-Phất cùng các vị Tỳ

qiè shì jiān tiān rén ā xiū luó děng wén fó suǒ shuō huān
切世間天人阿修羅等，聞佛所說，歡

kheo, tất cả trong đời: Trời, Người, A-Tu-La, v..v... nghe lời

xǐ xìn shòu zuò lǐ ér qù
喜信受，作禮而去。

của Đức Phật dạy, đều vui mừng tin nhận đánh lễ Phật mà lui ra.

fó shuō ā mí tuó jīng
佛說阿彌陀經

PHẬT THUYẾT KINH A DI ĐÀ

bá yī qiè yè zhàng gēn běn dé shēng jìng tǔ tuó luó ní
拔一切業障根本得生淨土陀羅尼

Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chương Căn Bản Đắc Sanh Tịnh Độ Đà Ra Ni

nán wú ā mí duō pó yè
南無阿彌多婆夜

Nam-mô a di đā bà dạ

duō tā qié duō yè
哆他伽多夜

Đa tha dà đā dạ

duō dì yè tā
哆地夜他

Đa địa dạ tha.

ā mí lì dōu pó pí
阿彌利都婆毗

A di rị đō bà tỳ

ā mí lì duō xī dān pó pí
阿彌利哆 悉耽婆毗

A di rị đā tất đām bà tỳ

ā mí lì duō pí jiā lán dì
阿彌唎哆 毗迦蘭帝

A di rị đā tì ca lan đế

ā mí lì duō pí jiā lán duō
阿彌唎哆 毗迦蘭多

A di rị đā, tì ca lan đā

qié mí nī qié qié nà
伽彌膩 伽伽那

Dà di nị dà dà na

zhī duō jiā lì suō pó hē
枳多迦利 娑婆訶

Chỉ đā ca lậ ta bà ha.

(主白) 以此持誦功德。令一切眾生。所修淨

(chủ bạch) Nguyện đem công đức trì tụng này cho hết thảy chúng sanh sở tu tịnh

行。悉皆成就。復念過去今生。與諸有情。

hạnh đều được thành tựu. Lại niệm quá khứ hiện đời cùng với chư hữu tình

無惡不造。罪累既積。世世相纏。若不懺

Không việc ác nào mà chẳng làm, tội nghiệp tích tụ từ lụy kiếp, thế thế tương

悔。無由解脫。道業難成。故於今日。恭對

triền. Nếu không sám hối sẽ không có lối ra và đạo nghiệp khó thành. Vì thế hôm

披陳。仰冀洪恩。哀憐攝受。 (拜下)

nay xin cung kính vạch bày. Ngưỡng mong hồng ân thương xót nhiếp thọ. (lạy)

(主白) 我及眾生。無始常為。三業六根。重罪

(chủ bạch) Con và chúng sanh, từ xưa thường bị, ba nghiệp sáu căn, chương nghiệp

所障。不見諸佛。不知出要。但順生死。不

trọng tội, không thấy chư Phật, không biết pháp xuất li. Chỉ thuận theo sanh tử,

知妙理。我今雖知。猶與眾生。同為一切重

không biết diệu lí, nay con tuy biết, nhưng vì cùng với nghiệp chương trọng tội

罪所障。今對阿彌陀佛及十方佛前。普為眾

của chúng sanh. Nay đối trước Thích Ca Thế Tôn cùng với mười phương chư Phật,

生。皈命懺悔。惟願加護。令障消滅。

khắp vì chúng sanh, quy mạng sám hối. Duy nguyện gia hộ, khiến cho nghiệp chướng tiêu trừ.

pǔ wéi sì ēn sān yǒu fǎ jiè zhòng shēng
普為四恩三有 法界眾生

Nay con khắp vì bốn ân ba cõi, pháp giới chúng sanh.

xī yuàn duàn chú sān zhàng guī mìng chán huǐ
悉願斷除三障 皈命懺悔 (拜下, 觀想)

Nguyện đều được đoạn trừ ba chướng, quy mạng sám hối. (lạy, quán tưởng)

(主白) (Chủ bạch)

wǒ yǔ zhòng shēng wú shǐ lái jīn yóu ài jiàn gù nèi jì wǒ rén
我與眾生 無始來今 由愛見故 內計我人

Con và chúng sanh từ xưa đến nay, do vì ái kiến, bên trong phân biệt nhân ngã,

wài jiā è yǒu bú suí xǐ tā yí háo zhī shàn wéi biān sān yè
外加惡友 不隨喜他 一毫之善 唯遍三業

bên ngoài hại bạn lành, không biết tùy hỷ. Một chút phước thiện chỉ khắp ba

guǎng zāo zhòng zuì shì suī bú guǎng è xīn biān bù zhòu yè xiāng xù
廣造眾罪 事雖不廣 惡心遍布 晝夜相續

nghiệp, rộng tạo các tội. Việc tuy không rộng, tâm ác thì khắp, ngày đêm liên tục,

wú yǒu jiān duàn fù huì guò shī bú yù rén zhī bú wèi è dào
無有間斷 覆諱過失 不欲人知 不畏惡道

không hề ngừng nghỉ, che giấu tội lỗi, không muốn người biết, không sợ đường

wú cán wú kuì bō wú yīn guǒ gù yú jīn rì shēn xìn yīn guǒ
無慚無愧 撥無因果 故於今日 深信因果

ác, không biết xấu hổ, bác không nhân quả. Cho nên ngày nay, tin sâu nhân quả,

shēng zhòng cán kuǐ shēng dà bù wèi fā lòu chàn huǐ duàn xiāng xù xīn
 生重慚愧 生大怖畏 發露懺悔 斷相續心

sanh lòng hổ thẹn. Rất là lo sợ, phát lồ sám hối, dứt tâm tương tục. Phát tâm Bồ

fā pú tí xīn duàn è xiū shàn qín cè sān yè fān xī zhòng guò
 發菩提心 斷惡修善 勤策三業 翻昔重過

đề, dứt ác tu thiện, siêng tu ba nghiệp, Sám hối tội xưa, tùy hỷ thánh phàm, một

suí xǐ fān shèng yí háo zhī shàn niàn shí fāng fó yǒu dà fú huì
 隨喜凡聖 一毫之善 念十方佛 有大福慧

chút thiện nhỏ. Xin mười phương Phật, có phước huệ lớn, có thể cứu con, và các

néng jiù bá wǒ jí zhū zhòng shēng cóng èr sǐ hǎi zhì sān dé àn
 能救拔我 及諸眾生 從二死海 置三德岸

chúng sanh, từ biển nhị tử¹, lên bờ tam đức. Từ xưa đến nay, không biết các

cóng wú shǐ lái bú zhī zhū fǎ běn xìng kōng jì guǎng zāo zhòng è
 從無始來 不知諸法 本性空寂 廣造眾惡

pháp, tánh vốn vắng lặng, rộng làm các việc ác, nay biết tánh vắng lặng, vì cầu Bồ

jīn zhī kōng jì wéi qiú pú tí wéi zhòng shēng gù guǎng xiū zhū shàn
 今知空寂 為求菩提 為眾生故 廣修諸善

đề. Khắp vì chúng sanh, rộng tu các điều thiện, dứt các việc ác. Duy nguyện Thích

biān duàn zhòng è wéi yuàn shì jiā shì zūn jí shí fāng fó cí bēi
 遍斷眾惡 惟願釋迦世尊 及十方佛。慈悲

Ca Thế Tôn, và mười phương Phật, từ bi nhiếp thọ.

shè shòu
 攝受。

¹ Nhị tử: 1. Phần đoạn sanh tử: Lấy các nghiệp thiện ác hữu lậu làm nhân, phiền não chướng làm duyên, sẽ thọ thọ báo trong ba cõi, quả báo ấy có tuổi thọ dài ngắn, thân thể lớn nhỏ đều có giới hạn nhất định, nên gọi là phần đoạn thân. Chúng sanh thọ thân phần đoạn sanh tử mà phải chịu luân hồi, nên gọi là phần đoạn sanh tử. 2. Biến dịch sanh tử, còn gọi là bất tư nghì biến dịch sanh tử, hàng A la hán, Bích chi Phật, Đại Bồ tát, tuy không bị luân hồi phần đoạn sanh tử, nhưng vì lấy vô lậu có phân biệt nghiệp làm nhân, tri chướng làm duyên, ở ngoài ba cõi thọ thân thù thắng vi diệu, tức thọ ý sanh thân, lại dùng thân này đi vào ba cõi tu tập Bồ tát hạnh, cho đến thành quả Phật. Thân mà họ thọ nhận là vì nguyện lực từ bi, nên thọ mạng và thân thể của họ tự do biến hóa, không bị hạn chế, nên gọi là biến dịch thân. Hành giả thọ thân biến dịch này gọi là biến dịch sanh tử.

(^{qǐ lì}起立, ^{wèn xùn}問訊) ^{zhì xīn chàn huǐ}至心懺悔 ^{dì zǐ mǒu děng}弟子某等

(^{đứng dậy, sá}) Chí tâm sám hối, ^{đệ tử () đẳng}

^{jí fǎ jiè zhòng shēng}及法界眾生 ^{cóng wú shǐ lái}從無始來 ^{wú míng suǒ fù}無明所覆

Cập pháp giới chúng sanh, tòng vô thủy lai, vô minh sở phục.

^{diān dǎo mí huò}顛倒迷惑 ^{ér yóu liù gēn sān yè}而由六根三業 ^{xí bù shàn fǎ}習不善法

Điên đảo mê hoặc, nhi do lục căn tam nghiệp, tập bất thiện pháp,

^{guǎng zào shí è}廣造十惡 ^{jī wǔ wú jiān}及五無間 ^{yí qiè zhòng zuì}一切眾罪 ^{wú liàng}無量

Quảng tạo thập ác, cập ngũ vô gián, nhất thiết chúng tội, vô lượng vô

^{wú biān}無邊 ^{shuō bù néng jìn}說不能盡 ^{shí fāng zhū fó}十方諸佛 ^{cháng zài shì jiān}常在世間

biên, thuyết bất năng tận. Thập phương chư Phật, thường tại thế gian

^{fǎ yīn bù jué}法音不絕 ^{miào yīn chōng sāi}妙音充塞 ^{fǎ wèi yíng kōng}法味盈空 ^{fàng jìng}放淨

pháp âm bất tuyệt. Diệu âm sung tặc, pháp vị doanh không. Phóng tận

^{guāng míng}光明 ^{zhào chù yí qiè}照觸一切 ^{cháng zhù miào lǐ}常住妙理 ^{biàn mǎn xū kōng}遍滿虛空

quang minh, chiếu xúc nhất thiết. Thường trụ diệu lý, biến mãn hư

^{wǒ wú shǐ lái}我無始來 ^{liù gēn nèi máng}六根內盲 ^{sān yè hūn àn}三業昏暗 ^{bú jiàn}不見

không. Ngã vô thủy lai, lục căn nội manh, tam nghiệp hôn ám. Bất kiến

^{bū wén}不聞 ^{bū jué bù zhī}不覺不知 ^{yǐ shì yīn yuán}以是因緣 ^{cháng liú shēng sǐ}長流生死

bất văn, bất giác bất tri. Dĩ thị nhân duyên, trường lưu sanh tử,

jīng lì è dào bǎi qiān wàn jié qiú wú chū qī jīn shǐ
 經歷惡道 百千萬劫 求無出期 今始

kinh lịch ác đạo. Bách thiên vạn kiếp, cầu vô xuất kỳ. Kim thủy

jué wù jīn shǐ gǎi huǐ fèng duì zhū fó mí tuó shì zūn
 覺悟 今始改悔 奉對諸佛 彌陀世尊

giác ngộ. Kim thủy cải hối. Phụng đối chư Phật, Di Đà Thế Tôn

fā lòu chán huǐ dāng lǐng wǒ yǔ fǎ jiè zhòng shēng sān
 發露懺悔 當令我與 法界眾生 三

phát lồ sám hối. Đương linh ngã dữ, pháp giới chúng sanh, tam nghiệp

yè liù gēn wú shǐ suǒ zuò xiàn zuò dāng zuò zì zuò
 業六根 無始所作 現作當作 自作

lục căn, vô thủy sở tác. Hiện tác đương tác. Tự tác giáo tác.

jiào tā jiàn wén suí xǐ ruò yì bù yì ruò shí bù shí
 教他 見聞隨喜 若憶不憶 若識不識

Kiến văn tùy hỷ. Nhược ức bất ức. Nhược thức bất thức. Nhược nghi

ruò yí bù yí ruò fù ruò lòu yí qiè zhòng zuì bì jìng
 若疑不疑 若覆若露 一切重罪 畢竟

bất nghi. Nhược phục nhược lộ. Nhất thiết trọng tội, bách cánh

qīng jìng wǒ chán huǐ yǐ liù gēn sān yè jìng wú xiá
 清淨 我懺悔已 六根三業 淨無暇

thanh tịnh. Ngã sám hối dĩ, lục căn tam nghiệp, tịnh vô hạ lụy.

lèi suǒ xiū shàn bào xī yì qīng jìng jiē xī huí xiàng
 累所修善報 悉亦清淨 皆悉回向

Sở tu thiện báo, tất diệt thanh tịnh. Giai tất hồi hướng, trang nghiêm

zhuāng yán jìng tǔ pǔ yǔ zhòng shēng tóng shēng ān yǎng
莊嚴淨土 普與眾生 同生安養

Tịnh Độ. Phổ ư chúng sanh, đồng sanh An Dưỡng.

yuàn ā mí tuó fó cháng lái hù chí lìng wǒ shàn gēn xiàn qián
願阿彌陀佛 常來護持 令我善根 現前

Nguyện A Di Đà Phật, thường lai hộ trì. Linh ngã thiện căn, hiện tiền

zēng jìn bú shī jìng yīn lín mìng zhōng shí shēn xīn zhèng niàn
增進 不失淨因 臨命終時 身心正念

tăng tấn. Bất thất Tịnh nhân. Lâm mạng chung thời, thân tâm chánh

guān tīng fēn míng miàn fèng mí tuó yǔ zhū shèng zhòng shǒu zhí
觀聽分明 面奉彌陀 與諸聖眾 手執

niệm. Quán thính phân minh. Diện phụng Di Đà. Dữ chư thánh chúng

huá tái jiē yǐn yú wǒ yí chà nà qǐng shēng zài fó qián
華台 接引於我 一剎那頃 生在佛前

Thủ chấp hoa đài, tiếp dẫn ư ngã. Nhất sát na khoảnh, sanh tại Phật

jù pú sà dào guǎng dù zhòng shēng tóng chéng zhǒng zhì
具菩薩道 廣度眾生 同成種智

tiền. Cụ Bồ-tát đạo. Quảng độ chúng sanh, đồng thành chủng trí.

(主白) (chủ bạch)

chàn huǐ fā yuàn yǐ guī mìng lǐ ā mí tuó fó jī yī qiè sān bǎo
懺悔發願已 皈命禮阿彌陀佛。及一切三寶。

Sám hối phát nguyện rồi, quy mạng lễ A Di Đà Phật, cập nhất thiết Tam Bảo.

nán wú shí fāng fó
南無十方佛

Nam Mô Thập Phương Phật

nán wú shí fāng fǎ

南無十方法

Nam Mô Thập Phương Pháp

nán wú shí fāng sēng

南無十方僧

Nam Mô Thập Phương Tăng

nán wú shì jiā móu ní fó

南無釋迦牟尼佛

Nam Mô Thích Ca Mâu Ni Phật

nán wú ā mí tuó fó

南無阿彌陀佛

Nam Mô A Di Đà Phật

nán wú bá yī qiè yè zhàng gēn běn dé shēng jìng tǔ tuó luó ní

南無拔一切業障根本得生淨土陀羅尼

Nam Mô Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chương Căn Bản Đắc Sanh Tịnh Độ Đà
La Ni.

nán wú guān shì yīn pú sà

南無觀世音菩薩

Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát

nán wú dà shì zhì pú sà

南無大勢至菩薩

Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát

nán wú wén shū shī lì pú sà

南無文殊師利菩薩

Nam Mô Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát

nán wú pǔ xián pú sà
南無普賢菩薩

Nam Mô Phổ Hiền Bồ Tát

nán wú qīng jìng dà hǎi zhòng pú sà
南無清淨大海眾菩薩

(三遍)

Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát

(3 lần)

zì guī yī fō
自皈依佛

Tự Quy Y Phật

dāng yuàn zhòng shēng
當願眾生

Đương Nguyện Chúng Sinh

tǐ jiě dà dào
體解大道

Thể giải đại đạo

fā wú shàng xīn
發無上心

Phát vô thượng tâm.

zì guī yī fǎ
自皈依法

Tự Quy Y Pháp

dāng yuàn zhòng shēng
當願眾生

Đương Nguyện Chúng Sinh

shēn rù jīng cáng
深入經藏

Thâm nhập kinh tạng

zhì huì rú hǎi
智慧如海

Trí huệ như hải.

zì guī yī sēng
自皈依僧

Tự Quy Y Tăng

dāng yuàn zhòng shēng
當願眾生

Đương Nguyện Chúng Sinh

tǒng lǐ dà zhòng
統理大眾

Thống lý đại chúng

yī qiè wú ài
一切無礙

Nhất thiết vô ngại.

hé nán shèng zhòng
和南聖眾

Hòa nam Thánh Chúng.

jīng tǔ zàn
淨土讚

Tán Liên Trì

lián chí hǎi huì
蓮池海會

Liên Trì Hải Hội

mí tuó rú lái
彌陀如來

Di Đà Như Lai

guān yīn shì zhì shèng zhòng xié
觀音勢至聖眾偕

Quán Âm Thế Chí thánh chúng giai

jiē yǐn shàng lián tái
接引上蓮台

Tiếp dẫn thượng liên đài

dà shì hóng kāi
大誓弘開

Đại thệ hoằng khai

pǔ yuàn lí chén āi
普願離塵埃

Phổ nguyện ly trần ai

nán wú lián chí huì pú sà mó hē sà
南無蓮池會菩薩摩訶薩

QNam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát

(三稱)

(3 xưng)

huí xiàng
回向

Hồi Hướng

lǐ chàn gōng dé shū shèng xíng wú biān shèng fú jiē huí xiàng
禮懺功德殊勝行 無邊勝福皆迴向

Lễ sám công đức thù thắng hạnh. Vô biên thắng phước giai hồi hướng

pǔ yuàn shěn nǐ zhū zhòng shēng sù wǎng wú liàng guāng fó chà
普願沈溺諸眾生 速往無量光佛剎

Phổ nguyện pháp giới chư chúng-sanh. Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.

shí fāng sān shì yī qiè fó yī qiè pú sà mó hē sà
十方三世一切佛 一切菩薩摩訶薩

Thập phương tam thế nhất thiết Phật. Nhất thiết Bồ Tát Ma ha tát

mó hē bān ruò bō luó mì
摩訶般若波羅蜜

Ma ha bát nhã ba la mật

nán wú ā mí tuó fó (三稱)
南無阿彌陀佛

Nam Mô A Di Đà Phật (3 xưng)

mí tuó dà zàn
彌陀大讚

Di Đà Đại Tán

mí tuó fó dà yuàn wáng cí bēi xǐ shě nán liàng
彌陀佛，大願王，慈悲喜捨難量。

Di Đà Phật đại nguyện vương. Từ bi hỷ xả nan lượng.

méi jiān cháng fàng bái háo guāng dù zhòng shēng jí lè bāng
眉間常放白毫光，度眾生極樂邦。

Mi gian thường phóng bạch hào quang. Độ chúng sanh Cực Lạc bang.

bā dé chí zhōng lián jiǔ pǐn qī bǎo miào shù chéng xíng
八德池中蓮九品，七寶妙樹成行。

Bát đức trì trung liên cửu phẩm. Thất bảo diệu thọ thành hàng.

rú lái shèng hào ruò xuān yáng jiē yǐn wǎng xī fāng
如來聖號若宣揚，接引往西方。

Như Lai thánh hiệu nhược tuyên dương. Tiếp dẫn vãng Tây Phương.

mí tuó shèng hào ruò chēng yáng tóng yuàn wǎng xī fāng
彌陀聖號若稱揚，同願往西方。

Di Đà thánh hiệu nhược xưng dương. Đồng nguyện vãng Tây Phương.

mí tuó zàn
彌陀讚

Di Đà Đại Tán

ā mí tuó fó shēn jīn sè xiāng hǎo guāng míng wú děng lún
阿彌陀佛身金色 相好光明無等倫

A Di Đà Phật thân kim sắc. Tướng hảo quang minh vô đẳng luân.

bái háo wǎn zhuǎn wǔ xū mí gàn mù chéng qīng sì dà hǎi
白毫宛轉五須彌 紺目澄清四大海

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di. Hám mục tròng thanh tứ đại hải.

guāng zhōng huà fó wú shù yì huà pú sà zhòng yì wú biān
光中化佛無數億 化菩薩眾亦無邊

Quang trung hóa Phật vô số ức. Hóa Bồ tát chúng diệc vô biên.

sì shí bā yuàn dù zhòng shēng jiǔ pǐn xiǎn lìng dēng bǐ àn
四十八願度眾生 九品咸令登彼岸

Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh. Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

nán wú xī fāng jí lè shì jiè dà cí dà bēi
南無西方極樂世界 大慈大悲

Nam-mô Tây phương Cực lạc thế giới đại từ đại bi

ā mí tuó fó
阿彌陀佛

A Di Đà Phật.

nán wú ā mí tuó fó
南無阿彌陀佛

Nam-mô A Di Đà Phật (Tùy niệm)

ā mí tuó fó dì yī dà yuàn yuàn wǒ guó zhōng wú sān è dào
阿彌陀佛，第一大願，願我國中，無三惡道。

A Di Đà Phật. Nguyện lớn thứ nhất. Cõi nước An Lạc không có ba ác đạo.

ā mí tuó fó dì èr dà yuàn wǒ guó shòu zhōng bú gēng è dào
阿彌陀佛，第二大願，我國壽終，不更惡道。

A Di Đà Phật. Nguyện lớn thứ hai. Cõi nước An Lạc trời nười mạng chung không đọa ác đạo.

ā mí tuó fó dì sān dà yuàn wǒ guó tiān rén shēn zhēn jīn sè
阿彌陀佛，第三大願，我國天人，身真金色。

A Di Đà Phật. Nguyện lớn thứ ba. Cõi nước An Lạc trời người ai cũng màu da chân kim.

ā mí tuó fó dì sì dà yuàn wǒ guó tiān rén xíng sè xiāng tóng
阿彌陀佛，第四大願，我國天人，形色相同。

A Di Đà Phật. Nguyện lớn thứ tư. Cõi nước An Lạc trời người ai cũng hình sắc đồng đều.

ā mí tuó fó dì wǔ dà yuàn wǒ guó tiān rén xī zhī sù mìng
阿彌陀佛，第五大願，我國天人，悉知宿命。

A Di Đà Phật. Nguyện lớn thứ năm. Cõi nước An Lạc trời người ai cũng biết túc mạng.

ā mí tuó fó dì liù dà yuàn wǒ guó tiān rén tiān yǎn pǔ jiàn
阿彌陀佛，第六大願，我國天人，天眼普見。

A Di Đà Phật. Nguyện lớn thứ sáu. Cõi nước An Lạc trời người ai cũng có thiên nhãn thấy khắp.

ā mí tuó fó dì qī dà yuàn wǒ guó tiān rén tiān ěr pǔ wén
阿彌陀佛，第七大願，我國天人，天耳普聞。

A Di Đà Phật. Nguyện lớn thứ bảy. Cõi nước An Lạc trời người ai cũng có thiên nhĩ nghe khắp.

ā mí tuó fó dì bā dà yuàn wǒ guó tiān rén tā xīn xī zhī
阿彌陀佛，第八大願，我國天人，他心悉知。

A Di Đà Phật. Nguyên lớn thứ tám. Cõi nước An Lạc trời người ai cũng có tha tâm thông.

ā mí tuó fó dì jiǔ dà yuàn wǒ guó tiān rén shén zú wú ài
阿彌陀佛，第九大願，我國天人，神足無礙。

A Di Đà Phật. Nguyên lớn thứ chín. Cõi nước An Lạc trời người ai cũng có thần túc thông vô ngại.

ā mí tuó fó dì shí dà yuàn wǒ guó tiān rén bù tān jì shēn
阿彌陀佛，第十大願，我國天人，不貪計身。

A Di Đà Phật. Nguyên lớn thứ mười. Cõi nước An Lạc trời người không ai khởi tham chấp thân.

ā mí tuó fó shí yī dà yuàn wǒ guó tiān rén zhù dìng zhèng miè
阿彌陀佛，十一大願，我國天人，住定證滅。

A Di Đà Phật. Nguyên lớn mười một. Cõi nước An Lạc trời người ai cũng an trụ chánh định.

ā mí tuó fó shí èr dà yuàn wǒ shēn guāng míng wú yǒu xiàn liàng
阿彌陀佛，十二大願，我身光明，無有限量。

A Di Đà Phật. Nguyên lớn mười hai. Phật A Di Đà quang minh không có hạn lượng

ā mí tuó fó shí sān dà yuàn wǒ shēn shòu mìng wú yǒu xiàn liàng
阿彌陀佛，十三大願，我身壽命，無有限量。

A Di Đà Phật. Nguyên lớn mười ba. Phật A Di Đà thọ mạng không có hạn lượng

ā mí tuó fó shí sì dà yuàn wǒ guó shēng wén wú néng jì shù
阿彌陀佛，十四大願，我國聲聞，無能計數。

A Di Đà Phật. Nguyên lớn mười bốn. Số Thanh Văn ở cõi An Lạc không thể tính kể.

ā mí tuó fó shí wǔ dà yuàn wǒ guó rén shòu suí yuàn xiū duǎn
阿彌陀佛，十五大願，我國人壽，隨願修短。

A Di Đà Phật. Nguyên lớn mười năm. Cõi nước An Lạc trời người thọ mạng ngắn dài như ý.

ā mí tuó fó shí liù dà yuàn wǒ guó tiān rén bú wén è míng
阿彌陀佛，十六大願，我國天人，不聞惡名。

A Di Đà Phật. Nguyện lớn mười sáu. Cõi nước An Lạc trời người không bao giờ nghe danh từ ác.

ā mí tuó fó shí qī dà yuàn wǒ zhī míng hào zhū fó chēng tàn
阿彌陀佛，十七大願，我之名號，諸佛稱歎。

A Di Đà Phật. Nguyện lớn mười bảy. Chư Phật đều khen ngợi danh hiệu Phật A Di Đà.

ā mí tuó fó shí bā dà yuàn zhì xīn xìn lè shí niàn bì shēng
阿彌陀佛，十八大願，至心信樂，十念必生。

A Di Đà Phật. Nguyện lớn mười tám. Chí tâm tín ưu, mười niệm quyết định vãng sanh.

ā mí tuó fó shí jiǔ dà yuàn fā wǎng shēng xīn lín zhōng jiē yǐn
阿彌陀佛，十九大願，發往生心，臨終接引。

A Di Đà Phật. Nguyện lớn mười chín. Phát nguyện vãng sanh, mệnh chung được Phật đón rước.

ā mí tuó fó dì èr shí yuàn yù shēng wǒ guó wú bú guǒ suī
阿彌陀佛，第二十願，欲生我國，無不果遂。

A Di Đà Phật. Nguyện thứ hai mươi. Chuyên nhớ cõi Phật, chí tâm hồi hướng, quyết định vãng sanh.

ā mí tuó fó èr shí yī yuàn wǒ guó tiān rén jù sà èr xiāng
阿彌陀佛，二十一願，我國天人，具卅二相。

A Di Đà Phật. Nguyện hai mươi một. Cõi nước An Lạc trời người đều đủ 32 tướng tốt.

ā mí tuó fó èr shí èr yuàn shēng zhě bì zhèng yī shēng bǔ chù
阿彌陀佛，二十二願，生者必證，一生補處。

A Di Đà Phật. Nguyện hai mươi hai. Bồ Tát sanh về An Lạc rớt ráo đều tới nhất sanh bổ xứ.

ā mí tuó fó èr shí sān yuàn pú sà shí qǐng biān gòng zhū fó
阿彌陀佛，二十三願，菩薩食頃，遍供諸佛。

A Di Đà Phật. Nguyện hai mươi ba. Bồ Tát đi cúng dường chư Phật, khoảnh khắc bữa ăn.

ā mí tuó fó èr shí sì yuàn pú sà gōng fó gōng jù suí yì
阿彌陀佛，二十四願，菩薩供佛，供具隨意。

A Di Đà Phật. Nguyện hai mươi bốn. Bồ Tát ở trước chư Phật, lễ phẩm cúng dường đều như ý.

ā mí tuó fó èr shí wǔ yuàn pú sà xī néng yǎn shuō miào yīn
阿彌陀佛，二十五願，菩薩悉能，演說妙音。

A Di Đà Phật. Nguyện hai mươi năm. Bồ Tát đều diễn thuyết được nhất thiết trí pháp.

ā mí tuó fó èr shí liù yuàn pú sà jiē dé nà luó yán shēn
阿彌陀佛，二十六願，菩薩皆得，那羅延身。

A Di Đà Phật. Nguyện hai mươi sáu. Bồ Tát đều được kim cương na-la-diên thân.

ā mí tuó fó èr shí qī yuàn wǒ guó wàn wù xī jiē yán jìng
阿彌陀佛，二十七願，我國萬物，悉皆嚴淨。

A Di Đà Phật. Nguyện hai mươi bảy. Cõi nước An Lạc trời người vạn vật đều nghiêm tịnh.

ā mí tuó fó èr shí bā yuàn pú sà xī zhī dào shù gāo xiǎn
阿彌陀佛，二十八願，菩薩悉知，道樹高顯。

A Di Đà Phật. Nguyện hai mươi tám. Bồ Tát dù ít công đức cũng thấy biết được cây đạo tràng cao.

ā mí tuó fó èr shí jiǔ yuàn pú sà sòng jīng xī dé huì biàn
阿彌陀佛，二十九願，菩薩誦經，悉得慧辯。

A Di Đà Phật. Nguyện hai mươi chín. Bồ Tát thọ đọc kinh, phúng tụng trì thuyết đều có huệ biện.

ā mí tuó fó dì sān shí yuàn pú sà huì biàn wú yǒu xiàn liàng
阿彌陀佛，第三十願，菩薩慧辯，無有限量。

A Di Đà Phật. Nguyện thứ ba mươi. Bồ Tát trí tuệ biện tài không có hạn lượng.

ā mí tuó fó sān shí yī yuàn guó jìng rú jìng zhào jiàn shí fāng
阿彌陀佛，三十一願，國淨如鏡，照見十方。

A Di Đà Phật. Nguyện ba mươi một. Quốc Tịnh soi tỏ 10 phương như thấy mặt mình trong gương.

ā mí tuó fó sān shí èr yuàn gōng diàn lóu guān bǎo xiāng miào yán
阿彌陀佛，三十二願，宮殿樓觀，寶香妙嚴。

A Di Đà Phật. Nguyện ba mươi hai. Cung điện lầu gác đều do bảo hương diệu nghiêm hợp thành.

ā mí tuó fó sān shí sān yuàn méng wǒ guāng zhě shēn xīn róu ruǎn
阿彌陀佛，三十三願，蒙我光者，身心柔軟。

A Di Đà Phật. Nguyện ba mươi ba. Chúng sanh được Phật quang chiếu đến, thân tâm mềm dịu.

ā mí tuó fó sān shí sì yuàn wén wǒ míng zhě dé wú shēng rěn
阿彌陀佛，三十四願，聞我名者，得無生忍。

A Di Đà Phật. Nguyện ba mươi bốn. Chúng sanh nghe Phật danh đều được vô sanh nhẫn.

ā mí tuó fó sān shí wǔ yuàn nǚ wén wǒ míng tuō lí nǚ shēn
阿彌陀佛，三十五願，女聞我名，脫離女身。

A Di Đà Phật. Nguyện ba mươi năm. Nữ nhân được nghe Phật danh, về sau không thọ nữ tướng.

ā mí tuó fó sān shí liù yuàn pú sà wén míng bì chéng fó dào
阿彌陀佛，三十六願，菩薩聞名，必成佛道。

A Di Đà Phật. Nguyện ba mươi sáu. Bồ Tát nghe Phật danh về sau thường tu phạm hạnh đến thành Phật.

ā mí tuó fó sān shí qī yuàn wén wǒ míng zì tiān rén zhī jìng
阿彌陀佛，三十七願，聞我名字，天人致敬。

A Di Đà Phật. Nguyện 37. Được nghe Phật danh, lễ bái, tin và tu Bồ Tát hạnh, trời người tôn kính.

ā mí tuó fó sān shí bā yuàn wǒ guó yī fú suí niàn jí zhì
阿彌陀佛，三十八願，我國衣服，隨念即至。

A Di Đà Phật. Nguyên ba mươi tám. Cõi nước An Lạc, trời người y phục tùy niệm liền có.

ā mí tuó fó sān shí jiǔ yuàn guó rén shòu lè yí rú lòu jìn
阿彌陀佛，三十九願，國人受樂，一如漏盡。

A Di Đà Phật. Nguyên ba mươi chín. Cõi nước An Lạc trời người thọ lạc như lậu tận Tỳ-kheo.

ā mí tuó fó dì sì shí yuàn guó zhōng bǎo shù jiàn zhū fó chà
阿彌陀佛，第四十願，國中寶樹，見諸佛刹。

A Di Đà Phật. Nguyên thứ bốn mươi. Bồ Tát tùy ý muốn thấy chư Phật sát như nguyên ở cây thọ báo.

ā mí tuó fó sì shí yī yuàn wén wǒ míng zì zhū gēn wú quē
阿彌陀佛，四十一願，聞我名字，諸根無缺。

A Di Đà Phật. Nguyên bốn mươi một. Bồ Tát được nghe Phật danh, được sáu căn đầy đủ.

ā mí tuó fó sì shí èr yuàn wén wǒ míng zì dé jìng jiě tuō
阿彌陀佛，四十二願，聞我名字，得淨解脫。

A Di Đà Phật. Nguyên bốn mươi hai. Bồ Tát được nghe Phật danh, được thanh tịnh giải thoát tam muội.

ā mí tuó fó sì shí sān yuàn wén wǒ míng zì dé shèng miào fú
阿彌陀佛，四十三願，聞我名字，得勝妙福。

A Di Đà Phật. Nguyên bốn mươi ba. Bồ Tát nghe Phật danh, sau khi mạng chung sanh nhà tôn quý.

ā mí tuó fó sì shí sì yuàn wén wǒ míng zì jù zú dé běn
阿彌陀佛，四十四願，聞我名字，具足德本。

A Di Đà Phật. Nguyên bốn mươi bốn. Bồ Tát nghe Phật danh, vui mừng tu Bồ Tát hạnh đầy đủ đức bản.

ā mí tuó fó sì shí wǔ yuàn wén wǒ míng zì pǔ děng sān mèi
阿彌陀佛，四十五願，聞我名字，普等三昧。

A Di Đà Phật. Nguyên bốn mươi năm. Bồ Tát nghe Phật danh, đều được Phổ Đăng Tam Muội.

ā mí tuó fó sì shí liù yuàn pú sà suí yuàn gè wén miào fǎ
阿彌陀佛，四十六願，菩薩隨願，各聞妙法。

A Di Đà Phật. Nguyên 46. Bồ Tát tùy theo chí nguyện, muốn nghe pháp gì tự nhiên được nghe.

ā mí tuó fó sì shí qī yuàn wén wǒ míng zì dé bù tuì zhuǎn
阿彌陀佛，四十七願，聞我名字，得不退轉。

A Di Đà Phật. Nguyên bốn mươi bảy. Bồ Tát nghe Phật danh, ở trong Phật pháp liền được bất thoái.

ā mí tuó fó sì shí bā yuàn wén wǒ míng zì dé sān fǎ rěn
阿彌陀佛，四十八願，聞我名字，得三法忍。

A Di Đà Phật. Nguyên bốn mươi tám. Bồ Tát nghe Phật danh, liền được tam pháp nhẫn.

《印光法師文鈔續編(上)·附錄》：“阿彌陀佛百頌小序” Lá Thư Tịnh Độ của Ân Quang Đại Sư

jīng tǔ wén
淨土文

Tịnh Độ Văn

慈雲懺主作

Từ Vân Sám Chủ tác.

yí xīn guī mìng jī lè shì jiè ā mí tuó fó yuàn yǐ
一心皈命。極樂世界。阿彌陀佛願以

Nhứt tâm quy mạng, Cực Lạc thế giới A-Di-Đà-Phật, nguyện dĩ

jìng guāng zhào wǒ cí shì shè wǒ wǒ jīn zhèng niàn chēng rú
淨光照我。慈誓攝我。我今正念稱如

tịnh quang chiếu ngã, từ thệ nhiếp ngã. Ngã kim chánh niệm,

lái míng wéi pú tí dào qiú shēng jìng tǔ fó xī běn
來名。為菩提道求生淨土。佛昔本

xưng Như Lai danh, vị Bồ Đề đạo, cầu sinh tịnh độ. Phật tích

shì ruò yǒu zhòng shēng yù shēng wǒ guó zhì xīn xìn
誓。若有眾生。欲生我國。志心信

bổn thệ: nhược hữu chúng sinh, dục sinh ngã quốc, chí tâm tín

lè nǎi zhì shí niàn ruò bú shēng zhě bú qǔ zhèng
樂。乃至十念。若不生者。不取正

nhạo, xưng ngã danh hiệu, nãi chí thập niệm, nhược bất sinh
 覺。以此念佛因緣。得入如來。大誓

giả, bất thủ chánh giác. Dĩ thử niệm Phật nhưn duyên, đắc nhập

海中。承佛慈力。眾罪消滅。善根增

Như-Lai đại thế hải trung, thừa Phật từ lực, chúng tội tiêu diệt,

長。若臨欲命終。自知時至。身無病

thiện căn tăng trưởng. Nhược lâm mạng chung, tự tri thời chí,

苦。心不貪戀。亦不顛倒。如入禪

thân vô bệnh khổ, tâm bất tham luyến, ý bất điên đảo, như thập

定。佛及聖眾。手執金臺。來迎接

thiền định. Phật cập Thánh chúng, thủ chấp kim đài, lai nghinh

我。於一念頃。生極樂國。華開見

tiếp ngã, ư nhứt niệm khoảnh, sinh Cực Lạc quốc, hoa khai kiến

佛。即聞佛乘。頓開佛慧。廣度眾

Phật, tức văn Phật thừa, đốn khai Phật huệ, quảng độ chúng

shēng mǎn pú tí yuàn guǎng dù zhòng shēng mǎn pú tí
生。滿菩提願。廣度眾生。滿菩提

sinh, mǎn Bồ-đề nguyện, quảng độ chúng sinh, mǎn Bồ-đề

yuàn shí fāng sān shì yī qiè fó yī qiè pú sà mó hē
願。十方三世一切佛。一切菩薩摩訶

nguyện. Thập Phương Tam Thế Nhất Thiết Phật. Nhất Thiết Bồ

sà mó hē bān ruò bō luó mì
薩。摩訶般若波羅蜜

Tát Ma Ha Tát. Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật.

pǔ xián pú sà jǐng zhòng jié
普賢菩薩警眾偈

Phổ Hiền Bồ Tát Cảnh Chúng Kệ

shì rì yǐ guò, mìng yì suí jiǎn,
是日已過，命亦隨滅，

“Ngày nay lại đã qua rồi. Mạng căn huyết mạch lần hồi khô khan

rú shǎo shuǐ yú, sī yǒu hé lè!
如少水魚，斯有何樂！

Dường như cá cạn ở ao. Khổ thêm thời có chút nào vui đâu.

維那：
“大眾！”

Duy Na xướng: “Đại chúng!”

dāng qín jīng jìn, rú jiù tóu rán,
當勤精進，如救頭燃，

Cần tu trợ lửa đốt đầu. Đừng cho sai buổi như châu đế vương.

dàn niàn wú cháng, shèn wù fàng yì!
但念無常，慎勿放逸！

Biết thân mỏng mảnh vô thường. Sớm còn tối mất lo phương tu hành.

ā mí tuó fó
阿彌陀佛

Nam Mô A Di Đà Phật.